

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 13 - 8 - 2019

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Mên**

2. Ông **Nguyễn Văn Bình**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thạch Thị Tuyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Phương Trang** – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2019/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc *tranh chấp ly hôn* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 79/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ng** (tên gọi khác: Nguyễn Thị L), sinh năm 1967: có mặt

Địa chỉ: ấp Ph, xã Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Long**, sinh năm 1964: có mặt

Địa chỉ: ấp Tr, xã Tr, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Chỗ ở hiện nay: ấp Ph, xã Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người làm chứng: Anh **Nguyễn Duy Ph**, sinh năm 1990: có mặt

Địa chỉ: ấp Ph, xã Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 3 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ng trình bày:

- Về hôn nhân: Giữa nguyên đơn và bị đơn là ông Nguyễn Văn Long có quan hệ vợ chồng, thành hôn năm 1988 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo Ph tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống lúc đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông Long không lo làm ăn, có hành vi không đứng đắn với em họ dẫn đến vợ chồng ly thân từ năm 2014 đến nay. Do vậy, nguyên đơn xin được ly hôn với bị đơn.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Duy Ph, sinh ngày 25/3/1990 hiện đã thành niên, không thuộc trường hợp cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 6 năm 2019, bị đơn là ông Nguyễn Văn Long trình bày: Thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung như nguyên đơn trình bày nhưng yêu cầu được đoàn tụ. Về tài sản chung, tự thỏa thuận. Về nợ chung không có.

Tại biên ngày 01/7/2019, anh Nguyễn Duy Ph là con chung của bà Ng, ông Long trình bày: Từ năm 2009, mẹ là bà Ng đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh ít về địa phương, cha là ông Long bị bệnh không lao động được để giúp gia đình nên tình cảm vợ chồng không được tốt dẫn đến nhiều mâu thuẫn và không còn sống chung với nhau. Anh Ph có mong muốn cha mẹ được hàn gắn nhưng không thành

Theo Công văn số 382/TP ngày 22/3/2019 của Phòng tư pháp huyện T xác định: Qua trích lục bộ kết hôn của xã Lục Sĩ Thành, giai đoạn 1988-1994; xã Tr giai đoạn 188-1999, xã Th giai đoạn 1994-2003, Phòng Tư pháp huyện T đang lưu trữ không có tên Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1967 kết hôn với Nguyễn Văn Long, sinh năm 1964 trong bộ lưu.

Theo Giấy khai sinh số 181 quyển số III ngày 31/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã Tr, Nguyễn Duy Ph, sinh ngày 25/3/1990 là con chung của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Long.

Theo xác nhận ngày 21/3/2019 của Công an xã Th, Nguyễn Thị L, sinh năm 1967 và Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1967 là một người.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện được ly hôn với lý do mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Long thuận tình ly hôn. Về tài sản chung là nhà, đất tại ấp Ph, xã Th hiện ông Long và con đang quản lý nhưng chưa yêu

cầu Tòa án giải quyết để vợ chồng tự thương lượng, giao lại tài sản cho con, nếu không thành sẽ khởi kiện sau bằng vụ kiện khác. Về nợ chung, không có.

Trong phần thủ tục, các đương sự thống nhất: Về hôn nhân, thuận tình ly hôn; về con chung, đã thành niên không thuộc trường hợp cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, tự thương lượng, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung, không có.

Anh Nguyễn Duy Ph trình bày mâu thuẫn giữa bà Ng và ông Long chủ yếu do bà Ng không hiểu chồng nhưng tha thiết xin cha mẹ đoàn tụ.

Vị Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng và đầy đủ, đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định:

- Không công nhận bà Nguyễn Thị Ng và ông Nguyễn Văn Long là vợ chồng.

- Về con chung: Đã thành niên và không thuộc trường hợp cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự chưa yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, Vị kiểm sát viên còn đề nghị giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự yêu cầu giải quyết ly hôn, đồng thời có nơi cư trú cùng lãnh thổ nên Tòa án án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 38 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng thỏa thuận về việc ly hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thuộc trường hợp vi phạm điều cấm của pháp luật nên không được công nhận theo quy định tại Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Các đương sự đều trình bày tuy chung sống vợ chồng và có tổ chức lễ cưới theo Ph tục tập quán từ năm 1988 nhưng sau ngày 01/01/2003

cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên thuộc trường hợp không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Nguyễn Duy Ph, sinh ngày 25/3/1990 hiện đã thành niên, không thuộc trường hợp cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự chưa có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Dành cho đương sự vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn và được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Ng (tên gọi khác: Nguyễn Thị L) và ông Nguyễn Văn Long là vợ chồng.

2. Về con chung: Nguyễn Duy Ph, sinh ngày 25/3/1990 hiện đã thành niên, không thuộc trường hợp cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự chưa yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ng có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn. Trừ vào số tiền 300. 000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015252 ngày 25/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà Ng đã nộp xong

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15(*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án để xin Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND xã Th;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lâm Triệu Hữu